**li gián** *cũng viết* jy gián. *động từ* Gây chia rẽ trong nội bộ đối phương. Tung tin *lì gián.* Kế]i *gián.*   
**li hôn** *cũng viết jy hôn.* động từ (Vợ chồng) bỏ nhau một cách hợp pháp. Ra *toà xin* li *hôn.*   
**li khai** *cũng viết jy khai.* động từ Tách mình ra khỏi, lìa bỏ một tổ chức hay những tư tưởng, quan điểm, thường là chính trị nào đó. *Li khai* một *đảng phái. Li khai với* những *tư tưởng* cũ.   
**li kì** *cũng viết Jy* kỳ. tính từ Có những tình tiết lạ lùng, khêu gợi tính hiếu kì. *Câu chuyện* l¡ *kì.*   
**li lai** *động từ* (phương ngữ). Hơn kém nhau chỉ chút ít, không đáng kể. Chỉ li lai *có mấy phân.*   
**"Ii-pít"** *xem Jipid.*   
**li tán** *cũng viết y tán.* động từ Bị chia li mỗi người một ngằ. *Trong chiến tranh,* nhiều gia *đình* li *tán.*   
**li tâm** *cũng viết jy tâm.* động từ (thường dùng phụ sau d). *Hướng từ tâm* của vòng *tròn ra* ngoài. *Lực* li *tâm.* Bơm li *tâm* (bơm quay dùng tác dụng của lực li tâm),   
**li thân** *cũng viết ly thân.* động từ (Vợ chồng) không còn sống với nhau như vợ chồng, nhưng không hoặc chưa li hôn.   
**"Iithi"x.** Hthium.   
**li tỉ tt.** Nhỏ đến mức trông chỉ như những chấm, những hạt vụn. *Những Uì sao* Ïi tí. *Chữ uiết* li tỉ.   
**li tô,x. tô.**   
**li tô,x. ín** *HtO.*   
**li** *tính từ* **1** (kết hợp hạn chế). Đã thành nhẫn, phẳng đến mức không thể hơn được nữa. Bãi *cát* phẳng *l. Hòn đá* cuội *nhẫn ñ.* **2** Đã từng quen với một tác động nào đó đến mức có khả năng chịu *đựng,* dù có tác động đến mấy cũng vẫn coi như không, không hề có một biểu hiện phản ứng nào *cả.* Bị mắng nhiều *quá thằng bé đâm ñ. Lì đòn, không sợ roi nữa. Mặt cứ* ñ *lì như đá* mài. **3** (dùng phụ sau một số động từ). Ở trong một trạng *thái* cứ thế không thay đổi, bất chấp mọi tác động bên ngoài. *Nằm lì ở* nhà, không ra *khỏi cửa. ở* lì *đấy, không uễ.*   
**II lợm** *tính từ* Tỏ ra lì *một* cách đáng ghét, đáng gờm. Nét *mặt* lì *lợm, không máy may xúc động.* Tính khí *lì lợm, ngang* bướng.   
**lì xì,** *động từ* (phương ngữ). Mừng tuổi (bằng tiền). Tiền h *xì* cho các *cháu ngày mông* một *Tết.*   
**lixi,t** Lằm lì, kém hoạt bát, Tính ñ *xì, ít nói.*   
**lí,** *cũng viết lý.* danh từ Lí trưởng (gọi tắt).   
**lí,** *cũng viết* lý. danh từ cũng nói hoa lí, thiên lí. Cây leo, lá hình tim mọc đối, hoa màu vàng lục, thường trồng thành giàn lấy bóng mát.   
**lí,** *cũng viết lý.* danh từ Điệu hát dân gian ngắn, gọn, tính nhạc phong phú và rõ nét, chịu nhiều ảnh hưởng của nhạc đàn. *Lí ngựa ô* (tên một bài lf). Hái *lí.*   
**lí,** *cũng viết lý.* danh từ (khẩu ngữ). Vật lí học (nói tắt). Dạy lí. cũng viết lý. danh từ **1** Điều được coi là hợp lẽ phải. Nói *có* lí. *Đuối* lí. **2** (khẩu ngữ). Lí do, lẽ. Vì lí gì *mà anh* không *nhận?* Có lí *nào lại* thế.   
**lí dịch** *cũng viết lý dịch.* danh từ Hương chức (nói khái quát).   
**lí do** *cũng viết lý do.* danh từ Điều làm căn cứ được dùng để giải thích một việc nào *đó. Vắng mặt* có lí *do. Tìm mọi* lí *do để từ chối.* Tuyên *bố Ïí do* cuộc *họp.*   
**lí giải** *cũng viết lý giải.* động từ Nhận biết rõ cái lẽ của sự vật, sự việc. *Khoa học đã giúp con người* lí giải *được nhiều điều bí ẩn của tự nhiên.* Vấn *đề uẫn chưa được lí giải thấu đáo.*   
**lí hào** *cũng viết lý hào.* danh từ (ít dùng). Như *hào* lí.   
**lí hương** *cũng viết* ý hương. danh từ (ít dùng). Như hương lí.   
**lí láu** *phụ từ* (ít dùng). (Nói năng) liến thoắng và hấp tấp.   
**lí lẽ** *cũng viết* lý *lẽ.* danh từ Điều nêu ra làm căn cứ để quyết định đúng sai, phải trái (nói khái quá'). Dùng lí *lẽ* thuyết *phục. Lí lẽ đanh* thép. Nói có ÏÍ có *lẽ.*   
**lí lịch** *cũng viết* lý lịch. danh từ **1** *Lai* lịch và nói chung những điều cần biết về quá khứ của một người hay vật nào đó (nói tổng quái). *Khai* lí *lịch. Thẩm tra* lí *lịch. Lí lịch* của *từng con bò trong* trại chăn *nuôi.* **2** Bản thuyết minh tóm tắt về tính năng kĩ thuật của một máy nào đó, *sơ* đổ nguyên lí làm việc *cơ* và điện của máy, cách lắp đặt, vận hành, các phụ tùng kèm theo, v.v. **H liệu pháp** *cũng viết lý liệu pháp.* danh từ Cách phòng chữa bệnh bằng cách sử dụng các vếu tố vật lí như: ánh sáng, nhiệt, điện, và dùng xoa bóp, thể dục, v.v.   
**lí luận** *cũng viết lý luận. |* danh từ **1** Hệ thống những tư tưởng được khái quát từ kinh nghiệm thực tiễn, có tác dụng chỉ đạo thực tiễn. *Lí luận liên hệ uới thực* tế. Lí *luận suông* (không gắn với thực tế). **2** Những kiến thức được khái quát và hệ thống hoá trong một lĩnh vực nào đó (nói tổng quát). *Lí luận ngôn ngữ học.* II động từ (khẩu ngữ). Nói lí luận, giải thích bằng lí luận (hàm ý chê). *Đừng lí luận* dài *dồng nữa!*   
**lí nhí t †** (Tiếng nói) bé quá, khẽ quá, nghe không rõ. *Hát* lí *nhí trong miệng.* **2** Nhỏ quá, trông không rõ, chỉ thấy như những chấm đen. Chữ *uiết* lí *nhí như kiến bò.*   
**lí số** *cũng viết lý số.* danh từ Các môn học của nhà nho xưa khảo sát lẽ biến hoá và việc bói toán (nói tổng quát); thường chỉ việc bồi toán.   
**lí sự** *cũng viết* lý *sự.* | ở. Lí lẽ đưa ra chỉ cốt để tranh cãi. *Giớ* lí *sự ra với nhau làm* gì. II động từ (khẩu ngữ). Nói lí, nói lẽ, chỉ cốt để cãi. *Thôi đừng* lí *sự nữa!*   
**lí sự cùn** *cũng viết lý sự cùn.* động từ (khẩu ngữ). Đuối lí, nhưng vân cõ cãi.   
**lí tài** *cũng viết* lý *tài.* tính từ (cũ). Rất vụ *lợi* trong quan hệ với mọi người, làm việc *gì,* với ai cũng tính toán về tiền nong, sao cho có lợi cho mình. *Con người* lí *tài.*   
**lí thú** *cũng viết* lý *thú. tính từ* Có tác dụng làm cho người ta thấy thú vị và có ý nghĩa. Câu chuyện lí *thú.* Buổi *đi chơi* lí thú.   
**lí thuyết** *cũng viết lý* thuyết. danh từ **1** (cũ; ít dùng). *Như* lí *luận.* **2** Kiến thức về lí luận (nói khái quát); trái với thực hành. Đề thi toán *có một câu* lí thuyết. **3** Công trình xây dựng có hệ thống của trí tuệ, có tính chất giả thuyết (ít nhất ở một số phần) và tổng hợp, nhằm giải thích một loại hiện tượng nào đó. *Lí* thuyết *tập hợp".*   
**lí thuyết tập hợp** *cũng viết* lý thuyết *tập* hợp. danh từ Ngành toán học nghiên cứu các tính chất của tập hợp và các phép toán về tập hợp.   
**lí thuyết thông tin** *cũng viết lý thuyết thông tin.* danh từ Ngành của điều khiển học, nghiên cứu các quy luật tổng quát của phép truyền tỉn.   
**lí thuyết trò chơi** *cũng viết* lý thuyết trò chơi. danh từ Lí thuyết chọn hành vi có lợi nhất khi có sự xung đột giữa những lợi ích trái ngược lí thuyết tương đối cũng viết *lý* thuyết *tương đối.* danh từ Lí thuyết vật lí hiện đại về không gian và thời gian, do A. Einstein xây dựng. lí thuyết xác suất cũng viết *lý* thuyết *xác suất.* danh từ Ngành toán học nghiên cứu về các quy luật của ngâu nhiên.   
**lí tí** *tính từ* (danh từ). Như ử # Những đốm lửa lí tí đăng xa.   
**lí tính,** *cũng viết* lý *tính.* danh từ Tính chất vật lí học (của vật).   
**lí tính,** *cũng viết lý tính.* danh từ Giai đoạn cao của nhận thức, dựa trên sự suy luận để nắm bản chất và quy luật của sự vật; phân biệt với cảm tính. *Nhận thức* lí *tính.*   
**lí trí** *cũng viết lý* trí. danh từ Khả năng nhận thức sự vật bằng suy luận, khác với cảm giác, tình cảm. *Hành động theo* lí trí.   
**lí trưởng** *cũng viết lý trưởng.* danh từ Người đứng đầu chính quyền ở làng, thời phong kiến, thực lí tưởng cũng viết *lý tướng.* | danh từ Mục đích cao nhất, tốt đẹp nhất mà người ta phấn đấu để đạt tới. *Sống có lí tưởng. LÍ tưởng* cộng *sản* chủ nghĩa. II tính từ Hoàn hảo, tốt đẹp nhất như trong trí tưởng tượng hoặc trên lí thuyết. Một *con người lí* tưởng. Cuộc sống lí tưởng. *Độ chuẩn xác* lí *tưởng.*   
**lí tưởng hoá** *cũng viết* lý *tưởng hoá.* động từ Coi hoặc miêu tả như là hoàn hảo, là hoàn toàn tốt đẹp, trong khi sự thật không hoặc chưa được như vậy. *Lí tưởng hoá cuộc* sống.